

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

C
S
M
+

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 38

TRÁ
HÀ
HO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Nguyên Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020)
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2021)
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Giao thực hiện chức trách, nhiệm vụ Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 03 năm 2021 cho đến khi kiện toàn nhân sự Tổng Giám đốc mới)
Ông: Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Bà: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Phó Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Công ty vẫn còn một số khoản nợ phải thu, phải trả chưa có đủ hồ sơ, đối chiếu, xác nhận và quá hạn thanh toán cụ thể như sau:

Diễn giải	Tại 01/01/2020	Tại 31/12/2020
+ Nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận	31,4 tỷ VND	41,4 tỷ VND
+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán	120,1 tỷ VND	149,7 tỷ VND
+ Nợ phải trả chưa đối chiếu xác nhận	53,5 tỷ VND	58,9 tỷ VND

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để có thể đưa ra ý kiến về sự phù hợp của các khoản mục này, không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập cũng như số lãi quá hạn phải trả có thể phát sinh đối với các khoản nợ quá hạn phải trả là bao nhiêu.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể xác định được số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 với số tiền tương ứng là 455,3 tỷ đồng và 373,6 tỷ đồng và giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong năm nay và các năm trước của Công ty.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, tại các Công ty con của Công ty còn tồn tại các khoản Công nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng với số tiền lần lượt là 52,2 tỷ đồng và 69,6 tỷ đồng, các khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng với số tiền lần lượt là 36,6 tỷ đồng và 31,4 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến chi tiêu Vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính của các Công ty con, do đó không đánh giá được ảnh hưởng đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		779.083.854.279	807.624.289.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.777.129.335	17.995.505.313
111	1. Tiền		21.777.129.335	17.995.505.313
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		371.146.816.550	321.839.847.259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	321.037.559.219	258.927.198.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	39.203.998.049	42.987.467.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	18.819.203.434	29.659.125.189
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.913.944.152)	(9.733.944.152)
140	III. Hàng tồn kho	09	385.463.000.283	467.008.838.849
141	1. Hàng tồn kho		385.463.000.283	467.008.838.849
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		696.908.111	780.098.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	696.908.111	681.874.094
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	98.224.343
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		754.431.406.463	801.739.330.168
220	I. Tài sản cố định		716.772.945.751	763.879.341.305
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	714.944.618.327	762.251.531.936
222	- Nguyên giá		1.131.555.238.130	1.132.268.856.930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(416.610.619.803)	(370.017.324.994)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.828.327.424	1.627.809.369
228	- Nguyên giá		17.732.460.896	16.458.208.685
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.904.133.472)	(14.830.399.316)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		328.855.800	328.855.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		328.855.800	328.855.800
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	34.549.000.000	34.549.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.549.000.000	34.549.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.780.604.912	2.982.133.063
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.780.604.912	2.982.133.063
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.533.515.260.742	1.609.363.620.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.254.879.054.442	1.332.835.330.736
310	I. Nợ ngắn hạn		777.503.122.898	800.034.384.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83.539.848.869	115.374.689.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	84.599.890.391	96.733.769.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	46.800.777.807	48.534.465.534
314	4. Phải trả người lao động		68.121.161.821	47.925.194.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.269.007.471	14.820.702.796
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	54.765.465.987	39.800.942.034
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	423.604.928.428	435.673.044.590
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		802.042.124	1.171.577.370
330	II. Nợ dài hạn		477.375.931.544	532.800.946.141
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	33.718.160.727	22.403.175.324
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	47.563.327.061	47.563.327.061
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	396.094.443.756	462.834.443.756
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		278.636.206.300	276.528.289.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	278.062.223.300	275.259.306.290
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.698.806.154	17.698.806.154
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.049.772.854)	(9.852.689.864)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(9.852.689.864)	2.656.003.915
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.802.917.010	(12.508.693.779)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		573.983.000	1.268.983.000
431	1. Nguồn kinh phí	20	573.983.000	1.268.983.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.533.515.260.742	1.609.363.620.026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	598.104.054.338	498.829.975.726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		598.104.054.338	498.829.975.726
11	4. Giá vốn hàng bán	23	475.667.161.249	407.711.938.950
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.436.893.089	91.118.036.776
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.097.402.653	1.422.923.908
22	7. Chi phí tài chính	25	77.547.637.447	74.897.668.432
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		77.408.965.514	74.618.346.279
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.791.378.721	4.439.290.403
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.901.107.474	7.954.425.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.294.172.100	5.249.576.499
31	11. Thu nhập khác	28	1.080.777.869	1.196.004.612
32	12. Chi phí khác	29	3.245.323.518	3.896.288.541
40	13. Lợi nhuận khác		(2.164.545.649)	(2.700.283.929)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.129.626.451	2.549.292.570
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.326.709.441	769.794.082
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.802.917.010</u>	<u>1.779.498.488</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.129.626.451	2.549.292.570
	2. Điều chỉnh cho các khoản		123.474.454.182	90.019.505.908
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		48.913.713.165	49.502.731.542
03	- Các khoản dự phòng		(1.820.000.000)	(31.879.781.547)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(52.497.147)	268.769.906
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(975.727.350)	(2.490.560.272)
06	- Chi phí lãi vay		77.408.965.514	74.618.346.279
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		132.604.080.633	92.568.798.478
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(47.572.230.597)	(341.155.708)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		81.545.838.566	(16.432.370.713)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.982.602.282)	1.453.599.577
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		186.494.134	1.500.997.062
14	- Tiền lãi vay đã trả		(59.032.046.094)	(68.094.824.853)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.301.539.695)	(4.414.355.281)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		342.308.000	375.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.406.843.246)	(1.339.798.962)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.383.459.419	5.275.889.600
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.807.317.611)	(2.790.741.661)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.954.545	1.067.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		965.772.805	1.422.923.908
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(831.590.261)	(300.181.389)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		93.535.336.284	114.013.912.095
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(172.343.452.446)	(125.827.391.523)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.299.825)	(43.688.503)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78.830.415.987)	(11.857.167.931)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.721.453.171	(6.881.459.720)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.995.505.313	24.906.231.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.170.851	(29.266.800)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>21.777.129.335</u>	<u>17.995.505.313</u>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 606 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 632 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện;
- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Giám sát công trình đường dây và trạm biến áp 500kV lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình nhà máy thủy điện;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Năm 2020, tình hình thủy văn tại tỉnh Quảng Nam thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 tăng mạnh, sản lượng điện sản xuất ra tăng tương ứng, dẫn đến doanh thu bán điện tại Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 tăng 93,82 tỷ đồng, tương ứng tăng 111% so với năm trước. Do giá vốn sản xuất điện chiếm tỷ trọng lớn là chi phí cố định, dẫn đến lợi nhuận gộp sản xuất điện tăng 79,70 tỷ đồng, tương ứng tăng gấp 11,6 lần.
- Bên cạnh đó, một số công trình tư vấn, thiết kế của Công ty được nghiệm thu lần cuối hoặc quyết toán nên doanh thu không đủ bù đắp Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tập hợp, dẫn đến Lợi nhuận gộp tư vấn, thiết kế của Công ty giảm 47,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 57,3% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ-bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí trích trước cho các công trình, chi phí ăn ca, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.668.077.075	1.672.930.116
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.109.052.260	16.322.575.197
	21.777.129.335	17.995.505.313

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	-	17.102.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	-	4.870.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	-	6.517.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	-	6.060.000.000	-
	34.549.000.000	-	34.549.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán Điện	35.313.840.601	-	3.457.840.069	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	8.208.375.324	-	8.408.375.324	-
- Công ty TNHH Điện XEKAMAN 1	7.624.407.816	-	8.295.848.382	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	11.409.916.588	-	9.211.728.752	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.913.944.152	(7.913.944.152)	9.733.944.152	(9.733.944.152)
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	4.861.032.237	-	5.361.032.237	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	11.780.920.765	-	12.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	19.430.478.777	-	20.128.416.991	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 1	3.987.840.072	-	4.067.754.263	-
- Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	-	6.062.403.754	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	40.111.658.626	-	3.605.491.946	-
- Ban quản lý dự án điện 2	8.282.438.177	-	4.610.996.276	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	146.050.302.330	-	143.202.444.950	-
	321.037.559.219	(7.913.944.152)	258.927.198.261	(9.733.944.152)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Fichtner Vietnam Company Limited	945.429.001	-	945.429.001	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	12.940.604.165	-	12.913.114.828	-
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	6.215.012.346	-	9.246.721.527	-
- Công ty Cổ phần VINTEG	3.855.200.000	-	3.855.200.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.747.752.537	-	14.527.002.605	-
	39.203.998.049	-	42.987.467.961	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	-	-	182.500.000	-
- Phải thu khác	9.026.973.176	-	15.484.903.316	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.875.268.510	-	4.899.635.764	-
+ Phải thu các nhà thầu thi công tiền điện	2.652.547.761	-	2.652.547.761	-
+ Phải thu BHXH	-	-	1.313.726.853	-
+ Phải thu Công ty Mua bán Điện phí cấp quyền khai thác nước mặt và phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Sông Bung 5	49.337.288	-	2.778.235.631	-
+ Phải thu khác	3.449.819.617	-	3.840.757.307	-
- Tạm ứng	9.792.230.258	-	13.991.721.873	-
+ Trần Phú Nghĩa	294.311.575	-	597.989.575	-
+ Nguyễn Tiến Hải	67.243.813	-	273.244.813	-
+ Vũ Lan Viên	19.572.500	-	366.351.500	-
+ Nguyễn Văn Lưu	146.514.720	-	704.516.815	-
+ Trần Thị Linh	20.723.290	-	143.867.416	-
+ Nguyễn Hữu Luyến	95.618.000	-	672.121.600	-
+ Đào Thị Thu Huyền	838.944.422	-	491.880.422	-
+ Nguyễn Minh Tuệ	70.130.791	-	561.507.636	-
+ Trần Đăng Khoa	442.482.140	-	591.690.000	-
+ Các đối tượng khác	7.796.689.007	-	9.588.552.096	-
	18.819.203.434	-	29.659.125.189	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	139.112.454.858	131.198.510.706	109.377.679.914	99.643.735.762
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	11.701.660.164	11.701.660.164	12.780.921.165	12.780.921.165
- Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang	5.853.735.326	5.853.735.326	3.480.586.823	3.480.586.823
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	4.861.032.237	4.861.032.237	5.361.032.237	5.361.032.237
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	7.913.944.152	-	9.733.944.152	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	4.278.480.713	4.278.480.713	-	-
- Công ty Cổ phần truyền tải điện Lộc Ninh	7.028.886.275	7.028.886.275	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	7.576.366.467	7.576.366.467	-	-
- Các đối tượng khác	79.898.349.524	79.898.349.524	58.021.195.537	58.021.195.537
+ Trả trước cho người bán	7.423.540.460	7.423.540.460	7.423.540.460	7.423.540.460
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các đối tượng khác	5.923.540.460	5.923.540.460	5.923.540.460	5.923.540.460
+ Phải thu khác	2.652.547.761	2.652.547.761	2.652.547.761	2.652.547.761
+ Tạm ứng	501.462.950	501.462.950	681.536.165	681.536.165
	149.690.006.029	141.776.061.877	120.135.304.300	110.401.360.148

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.255.767.582	-	1.089.188.501	-
- Công cụ, dụng cụ (1)	10.613.885.782	-	10.588.885.782	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (2)	373.593.346.919	-	455.330.764.566	-
	385.463.000.283	-	467.008.838.849	-

(1) Công cụ dụng cụ là thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn tại nhà máy Sông Bung 5.

(2) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Công trình Thủy điện Bản Vẽ	8.383.143.884	-	8.426.633.372	-
+ Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.287.681.954	-	30.321.196.179	-
+ Công trình Thủy điện Lai Châu	27.254.934.450	-	27.199.880.484	-
+ Công trình Thủy điện Sơn La	11.732.890.259	-	12.035.055.453	-
+ Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum	4.724.576.723	-	12.375.931.378	-
+ Công trình Thủy điện Tuyên Quang	5.694.762.227	-	5.626.114.136	-
+ Công trình Nhiệt điện Quảng Ninh	21.496.760.803	-	21.496.760.803	-
+ Công trình Thủy điện Sông Bung 2	233.179.595	-	26.581.466.484	-
+ Công trình Thủy điện Nho Quế 1	6.584.104.733	-	6.584.104.733	-
+ Công trình khác	257.201.312.291	-	304.683.621.544	-
	373.593.346.919	-	455.330.764.566	-

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	782.987.075.284	260.257.603.428	56.888.580.644	10.342.032.165	21.793.565.409	1.132.268.856.930
- Mua trong năm	-	-	-	247.420.000	-	247.420.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(961.038.800)	-	(961.038.800)
Số dư cuối năm	782.987.075.284	260.257.603.428	56.888.580.644	9.628.413.365	21.793.565.409	1.131.555.238.130
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	167.895.446.262	145.976.368.726	43.441.752.019	8.587.454.415	4.116.303.572	370.017.324.994
- Khấu hao trong năm	30.815.019.516	9.899.011.459	5.442.148.612	917.670.410	480.483.612	47.554.333.609
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(961.038.800)	-	(961.038.800)
Số dư cuối năm	198.710.465.778	155.875.380.185	48.883.900.631	8.544.086.025	4.596.787.184	416.610.619.803
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	615.091.629.022	114.281.234.702	13.446.828.625	1.754.577.750	17.677.261.837	762.251.531.936
Tại ngày cuối năm	584.276.609.506	104.382.223.243	8.004.680.013	1.084.327.340	17.196.778.225	714.944.618.327

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 703.355.998.254 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.613.070.534 đồng

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.458.208.685	16.458.208.685
- Mua trong năm	1.559.897.611	1.559.897.611
- Thanh lý, nhượng bán	(285.645.400)	(285.645.400)
Số dư cuối năm	17.732.460.896	17.732.460.896
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.830.399.316	14.830.399.316
- Khấu hao trong năm	1.359.379.556	1.359.379.556
- Thanh lý, nhượng bán	(285.645.400)	(285.645.400)
Số dư cuối năm	15.904.133.472	15.904.133.472
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.627.809.369	1.627.809.369
Tại ngày cuối năm	1.828.327.424	1.828.327.424

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.489.474.515 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	149.834.900	298.690.170
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	355.648.651	231.513.164
- Các khoản khác	191.424.560	151.670.760
	696.908.111	681.874.094
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.535.023.243	2.749.469.245
- Chi phí phần mềm	183.124.000	5.280.000
- Các khoản khác	62.457.669	227.383.818
	2.780.604.912	2.982.133.063

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020 (Số điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	380.618.044.590	380.618.044.590	93.535.336.284	100.603.452.446	373.549.928.428	373.549.928.428
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ⁽¹⁾	5.193.711.680	5.193.711.680	20.171.975.411	17.433.422.091	7.932.265.000	7.932.265.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽²⁾	35.248.686.000	35.248.686.000	40.021.500.000	47.770.186.000	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Vay cá nhân ⁽³⁾	142.253.756.792	142.253.756.792	-	4.390.723.139	137.863.033.653	137.863.033.653
+ Vay lương ⁽⁴⁾	197.921.890.118	197.921.890.118	33.341.860.873	31.009.121.216	200.254.629.775	200.254.629.775
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.055.000.000	55.055.000.000	66.740.000.000	71.740.000.000	50.055.000.000	50.055.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁵⁾	55.055.000.000	55.055.000.000	66.740.000.000	71.740.000.000	50.055.000.000	50.055.000.000
	435.673.044.590	435.673.044.590	160.275.336.284	172.343.452.446	423.604.928.428	423.604.928.428
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	517.889.443.756	517.889.443.756	-	71.740.000.000	446.149.443.756	446.149.443.756
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁵⁾	517.889.443.756	517.889.443.756	-	71.740.000.000	446.149.443.756	446.149.443.756
	517.889.443.756	517.889.443.756	-	71.740.000.000	446.149.443.756	446.149.443.756
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.055.000.000)	(55.055.000.000)	(66.740.000.000)	(71.740.000.000)	(50.055.000.000)	(50.055.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	462.834.443.756	462.834.443.756			396.094.443.756	396.094.443.756

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2020/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 28/04/2020 với Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2020-2021;
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào vòng quay vốn lưu động, khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay;
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo; Bên vay cam kết dùng toàn bộ tài sản, nguồn thu hợp pháp khác của mình để đảm bảo cho toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 7.932.265.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134658/HĐTD ngày 06/08/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/HĐTDHM ngày 23/03/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 02/04/2019, số 01/2019/134568/HĐTDSĐ ngày 14/06/2019 chuyển tiếp sang;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm: Giá trị phương tiện vận tải (ô tô) của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/134658/HDBD ngày 29 tháng 03 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.300.000.000 đồng, hợp đồng thế chấp số 02/2019/134658/HDBD tháng 04 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 850.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 27.500.000.000 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, không tài sản đảm bảo.

(4) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5;
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung 5 đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTCĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2020 là 446.419.443.756 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 50.055.000.000 đồng.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay cá nhân	137.863.033.653	23.568.509.734	142.253.756.792	18.092.571.901
- Vay lương	200.254.629.775	-	197.921.890.118	-
	338.117.663.428	23.568.509.734	340.175.646.910	18.092.571.901

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	3.214.303.684	3.214.303.684	4.158.866.630	4.158.866.630
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	10.554.745.677	10.554.745.677	16.296.150.515	16.296.150.515
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	11.360.809.087	11.360.809.087	7.535.912.098	7.535.912.098
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	1.901.371.112	1.901.371.112	4.782.205.635	4.782.205.635
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng điện 4	10.593.308.203	10.593.308.203	10.239.266.944	10.239.266.944
- Fichtner Vietnam Company Limited	3.719.205.674	3.719.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vĩnh Phát	4.921.529.744	4.921.529.744	5.846.165.594	5.846.165.594
- Tractebel Engineering - COB	5.622.422.974	5.622.422.974	5.626.055.813	5.626.055.813
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.543.186.589	3.543.186.589	3.545.475.962	3.545.475.962
- JSC. Institute Hydroproject	-	-	5.971.085.660	5.971.085.660
- Phải trả các đối tượng khác	28.108.966.125	28.108.966.125	45.654.298.706	45.654.298.706
	83.539.848.869	83.539.848.869	115.374.689.231	115.374.689.231
b) Dài hạn				
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- HydroChina Huadong Engineering Corporation	2.315.344.620	2.315.344.620	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.999.640.783	8.999.640.783	-	-
	33.718.160.727	33.718.160.727	22.403.175.324	22.403.175.324
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	3.214.303.684	3.214.303.684	4.158.866.630	4.158.866.630
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- Fichtner Vietnam Company Limited	3.719.205.674	3.719.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Phải trả các đối tượng khác	14.424.164.168	14.424.164.168	21.859.029.170	21.859.029.170
	43.760.848.850	43.760.848.850	54.140.276.798	54.140.276.798

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MeKong	2.947.876.364	344.440.000
- Công ty TNHH Hà Thành	7.942.730.000	7.942.730.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	1.547.400.000	1.547.400.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	10.472.337.086	15.410.614.284
- Ban Quản lý Dự án Các công trình điện Miền Trung	10.587.345.972	8.958.727.081
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.571.392.175	6.839.102.979
- Ban Quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	1.585.411.488	2.585.411.488
- Ban Quản lý dự án điện 2	2.486.786.560	10.575.922.649
- Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện	2.903.675.834	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	40.554.934.912	42.529.420.539
	84.599.890.391	96.733.769.020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	22.242.793.384	48.769.933.242	58.658.872.708	-	12.353.853.918
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.704.946	16.524.842.270	5.455.483.029	1.301.539.695	-	20.604.080.658
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.388.190.454	4.231.954.021	4.207.382.312	-	4.412.762.163
- Thuế tài nguyên	-	3.193.020.297	16.917.056.749	14.506.480.652	-	5.603.596.394
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.334.670	1.319.980.859	1.321.315.529	-	-
- Các loại thuế khác	23.519.397	-	490.822.291	-	-	467.302.894
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.184.284.459	11.571.573.996	10.396.676.675	-	3.359.181.780
	98.224.343	48.534.465.534	88.756.804.187	90.392.267.571	-	46.800.777.807

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	861.240.381	877.362.509
- Trích trước chi phí các công trình	11.934.159.190	9.677.584.353
- Trích trước Chi phí Xây dựng cơ bản Nhà máy Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
- Chi phí đồng phục	730.500.000	2.467.000.000
- Chi phí ăn ca	310.670.000	490.688.000
- Chi phí phải trả khác	477.966.655	353.596.689
	15.269.007.471	14.820.702.796

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	800.656.594	1.158.842.496
- Các khoản bảo hiểm	65.023.337	426.316.982
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.366.383.005	2.388.682.830
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.533.403.051	35.827.099.726
+ Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng chứng từ chưa được thanh toán	12.116.639.373	14.123.080.870
+ Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)	23.568.509.734	18.092.571.901
+ Lãi tiền cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	12.917.103.715	-
+ Phải trả khác	2.931.150.229	3.611.446.955
	54.765.465.987	39.800.942.034
b) Dài hạn		
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	47.563.327.061	47.563.327.061
	47.563.327.061	47.563.327.061
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	47.563.327.061	47.563.327.061

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 47.563.327.061 đồng bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 35.333.888.711 đồng và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 đồng. Theo Thỏa thuận về khoản tiền cổ tức chậm thanh toán số 01/EVN/TCKT-CPXDĐ1 ngày 17/12/2019 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 thống nhất về phương án xử lý khoản tiền cổ tức Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chậm thanh toán cho EVN như sau:

- Tiến độ thanh toán nợ và lãi: Trả nợ gốc mỗi năm một lần trong vòng 4 năm kể từ ngày 01/01/2019; Trả lãi định kỳ 06 tháng;

- Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);
 - Thời hạn tính lãi: Đối với các khoản cổ tức 2008, 2012, 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng: Tính lãi từ ngày 30/09/2016; Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị 12.229.438.350 đồng: Tính lãi từ ngày 30/06/2016;
- Tại thời điểm 31/12/2020, nợ gốc và lãi phải trả EVN đã đến hạn trả và phải trả trong 12 tháng tới theo thoả thuận tương ứng là 35.672.495.295 đồng và 12.917.103.715 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	2.656.003.915	287.768.000.069
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.779.498.488	1.779.498.488
Giảm khác (*)	-	-	-	(14.288.192.267)	(14.288.192.267)
Số dư cuối năm trước	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(9.852.689.864)	275.259.306.290
Số dư đầu năm nay	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(9.852.689.864)	275.259.306.290
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.802.917.010	2.802.917.010
Số dư cuối năm nay	266.913.190.000	17.698.806.154	500.000.000	(7.049.772.854)	278.062.223.300

(*) Công ty đã ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 tương ứng với số chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung của năm 2018 và 2019 sau khi xác định lại ảnh hưởng của chi phí lãi vay được phép tính trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN theo các quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ tổng số tiền là 14.288.192.267 đồng, trong đó số thuế TNDN phải nộp bổ sung cho năm tài chính 2018 là 7.128.069.819 đồng, năm 2019 là 7.160.122.448 đồng (Xem thêm Thuyết minh số 37).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty TNHH MTV	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	266.913.190.000	100,00%	266.913.190.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	49.952.009.891	49.995.698.394
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	22.299.825	43.688.503
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.299.825	43.688.503
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	49.929.710.066	49.952.009.891

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.698.806.154	17.698.806.154
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	18.198.806.154	18.198.806.154

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.268.983.000	1.353.613.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	342.308.000	375.000.000
Chi sự nghiệp	1.037.308.000	459.630.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	573.983.000	1.268.983.000

Công ty đang thực hiện các hợp đồng sử dụng nguồn kinh phí sau:

(1) Theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018, 2019 và 2020, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định 17,445 tỷ đồng phần mềm và 0,358 tỷ đồng phần hệ thống máy tính từ nguồn vốn ngân sách tương ứng là 16,7 tỷ đồng từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và 1,744 tỷ đồng chưa thanh toán. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục vụ hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, tại thời điểm 31/12/2020 Công ty vẫn tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,582 tỷ đồng.

(2) Theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự án môi trường năm 2019 số 02.19/HĐ-MT ngày 10/01/2019 giữa Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Đánh giá hiện trạng quản lý, xử lý, tiêu hủy dầu chứa PCB trong ngành điện, xây dựng mô hình xử lý PCB thí điểm". Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 từ nguồn kinh phí được cấp số tiền là 717.308.000 đồng, số chi sự nghiệp đã chi đến 31/12/2020 là 708.308.000 đồng, nguồn kinh phí còn lại cuối năm là 9.000.000 đồng.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm lô đất	Mục đích thuê	Thời gian thuê	Diện tích thuê
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m ²
Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m ²
Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m ²

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	250.012,73	369.775,08

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện	178.510.583.828	84.687.641.017
Doanh thu tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	419.593.470.510	414.135.627.029
Doanh thu khác	-	6.707.680
	598.104.054.338	498.829.975.726

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	91.782.258.976	77.194.660.098
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	383.884.902.273	330.510.571.172
Giá vốn hoạt động khác	-	6.707.680
	475.667.161.249	407.711.938.950

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.467.588	9.339.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con	958.305.217	1.413.584.277
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	79.132.701	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.497.147	-
	1.097.402.653	1.422.923.908

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	77.408.965.514	74.618.346.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	138.671.933	10.552.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	268.769.906
	77.547.637.447	74.897.668.432

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	1.791.378.721	4.439.290.403
	1.791.378.721	4.439.290.403

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.211.410.716	888.514.407
Chi phí nhân công	21.549.946.666	23.143.487.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.382.598	477.865.053
Hoàn nhập dự phòng	(1.820.000.000)	(31.879.781.547)
Thuế, phí, và lệ phí	1.664.895.447	1.901.205.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.089.889.034	5.843.037.637
Chi phí khác bằng tiền	4.557.583.013	7.580.096.356
	32.901.107.474	7.954.425.350

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.954.545	1.067.636.364
Xử lý công nợ phải trả khác tồn đọng không xác định được nghĩa vụ phải trả	975.357.560	-
Thu nhập khác	95.465.764	128.368.248
	1.080.777.869	1.196.004.612

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	475.806.385	1.197.547.701
Các khoản phạt khác	2.523.115.668	2.470.367.820
Chi phí khác	246.401.465	228.373.020
	3.245.323.518	3.896.288.541

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.129.626.451	2.549.292.570
Các khoản điều chỉnh tăng	38.908.263.150	2.713.262.116
- Chi phí không hợp lệ	2.724.996.181	2.641.502.116
- Thù lao thành viên HĐQT độc lập	64.584.000	71.760.000
- Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	36.118.682.969	
Các khoản điều chỉnh giảm	(958.305.217)	(1.413.584.277)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(958.305.217)	(1.413.584.277)
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.079.584.384	3.848.970.409
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.415.916.876	769.794.082
Điều chỉnh giảm Chi phí thuế TNDN năm 2017 vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (Do áp dụng Nghị định 132/2020/NĐ-CP)	(3.089.207.435)	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (chi tiết tại Thuyết minh số 19 (*))	-	14.288.192.267
Thuế TNDN đã nộp tại Lào	(871.226.412)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.450.137.324	5.806.506.256
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.301.539.695)	(4.414.355.281)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	20.604.080.658	16.450.137.324

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.438.894.223	25.447.318.062
Chi phí nhân công	154.995.978.629	146.088.638.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.913.713.165	49.502.731.542
Chi phí dự phòng	(1.820.000.000)	(31.879.781.547)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.699.985.180	98.904.675.625
Chi phí khác bằng tiền	141.393.658.600	148.413.529.399
	428.622.229.797	436.477.112.028

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.777.129.335	-	17.995.505.313	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	339.856.762.653	(7.913.944.152)	288.586.323.450	(9.733.944.152)
	361.633.891.988	(7.913.944.152)	306.581.828.763	(9.733.944.152)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	819.699.372.184	898.507.488.346
Phải trả người bán, phải trả khác	219.586.802.644	225.142.133.650
Chi phí phải trả	15.269.007.471	14.820.702.796
	1.054.555.182.299	1.138.470.324.792

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.777.129.335	-	-	21.777.129.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	331.942.818.501	-	-	331.942.818.501
	353.719.947.836	-	-	353.719.947.836
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.995.505.313	-	-	17.995.505.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278.852.379.298	-	-	278.852.379.298
	296.847.884.611	-	-	296.847.884.611

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	423.604.928.428	396.094.443.756	-	819.699.372.184
Phải trả người bán, phải trả khác	138.305.314.856	81.281.487.788	-	219.586.802.644
Chi phí phải trả	15.269.007.471	-	-	15.269.007.471
	577.179.250.755	477.375.931.544	-	1.054.555.182.299
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	435.673.044.590	462.834.443.756	-	898.507.488.346
Phải trả người bán, phải trả khác	155.175.631.265	69.966.502.385	-	225.142.133.650
Chi phí phải trả	14.820.702.796	-	-	14.820.702.796
	605.669.378.651	532.800.946.141	-	1.138.470.324.792

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	33.341.860.873	55.571.514.415
Thu lợi nhuận từ các Công ty con bằng bù trừ công nợ	958.305.217	1.413.584.277

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	60.193.475.411	58.442.397.680
--	----------------	----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	172.343.452.446	125.827.391.523
---	-----------------	-----------------

34. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2020, trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty phản ánh tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn của Công ty là 1,58 tỷ đồng, nợ phải trả lớn gấp 4,5 lần vốn chủ sở hữu, lỗ lũy kế là 7,05 tỷ đồng, tương ứng 2,53% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 02/11/2020, Đại hội thông qua Phương án bán tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 theo hình thức đấu giá công khai theo Luật đấu giá tài sản với giá khởi điểm 1.390,236 tỷ đồng, thời gian thực hiện trong năm 2020.

Ngày 02/11/2020, Công ty đã gửi thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 trên Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản là Công ty Đấu giá Hợp danh Quốc gia. Tuy nhiên đến hết thời hạn bán hồ sơ tham gia đấu giá (17h ngày 25/11/2020), không có tổ chức, cá nhân nào mua hồ sơ tham gia đấu giá.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các thủ tục cần thiết để chuẩn bị cho kế hoạch bán đấu giá tài sản là Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 trong năm 2021.

Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản Nợ phải trả từ Nguồn thu bán đấu giá Nhà máy thủy điện Sông Bung 5. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện	Khảo sát, Thiết kế công trình điện	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	178.510.583.828	419.593.470.510	598.104.054.338
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	86.728.324.852	35.708.568.237	122.436.893.089
Tổng chi phí mua tài sản cố định		1.807.317.611	1.807.317.611
Tài sản bộ phận	703.355.998.254	13.416.947.497	716.772.945.751
Tài sản không phân bổ			816.742.314.991
Tổng tài sản	703.355.998.254	13.416.947.497	1.533.515.260.742
Nợ phải trả không phân bổ			1.254.879.054.442
Tổng nợ phải trả	-	-	1.254.879.054.442

b) Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ Quy định về Quản lý thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán riêng					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34.246.273.267	48.534.465.534	14.288.192.267	Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2018, 2019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.435.502.403	(9.852.689.864)	(14.288.192.267)	Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2018, 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Chính

